

Securities

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Số: 02/2022/NVS/CV-TGD

V/v Giải trình biến động LN sau thuế TNDN
của Quý IV/2021 so với Quý IV/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV năm 2021 so với Quý IV năm 2020 như sau:

Nội dung	Quý IV/2021 (VNĐ)	Quý IV/2020 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	105,631,335,560	116,332,107,172	(9.20)
<i>Trong đó:</i>			
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	49,129,427,838	91,772,878,974	(46.47)
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	54,241,963,965	486,461,726	11050
- Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1,066,083,535	2,266,153,424	(52.96)
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		21,006,407,000	
- Doanh thu khác (gồm doanh thu lãi tiền gửi, doanh thu giao dịch ký quỹ...)	1,193,860,222	800,206,048	49.19
Doanh thu hoạt động tài chính	61,621,848	8,550,474	620.68
Chi phí hoạt động kinh doanh	78,966,918,686	104,678,019,559	(24.56)
Chi phí tài chính	8,224,659	10,598,356	(22.40)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,266,339,954	2,334,465,854	(2.92)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,083,703,327	9,251,204,673	160.33

Nguyên nhân:

- Trong Quý IV/2021 doanh thu hoạt động giảm trong đó giảm nhiều nhất là lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và doanh thu lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và doanh thu khác tăng nhiều trong kỳ.
- Chi phí hoạt động kinh doanh Quý IV/2021 giảm so với Quý IV/2020 chủ yếu giảm từ lỗ bán tài sản tài chính FVTPL. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2021 cũng giảm nhẹ so với Quý IV/2020.



- Mức giảm của chi phí nhiều hơn mức giảm của doanh thu nên lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2021 vẫn tăng so với Quý IV/2020.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy Ban và Quý Sở được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn

Chỉ tiêu	Quý IV/2021 (VNĐ)	Quý IV/2020 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	103.532.312.880	116.222.101.170	(11,24)
Chi phí hoạt động kinh doanh	30.274.477.939	32.258.879.874	(6,17)
Doanh thu từ hoạt động tài chính	34.742.983.010	185.455.276	185,455,276
Chi phí hoạt động tài chính	2.062.282.533	2.094.112.924	(2,91)
Doanh thu khác		27.831.497.184	
Chi phí khác		27.831.497.184	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.953.035.421	54.296.044	9,119
Doanh thu hoạt động tài chính	32.680.695.977	187.546.474	17,42
Chi phí hoạt động tài chính	2.062.282.533	2.094.112.924	(2,91)
Chi phí khác		27.831.497.184	
Chi phí khác		27.831.497.184	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.518.413.444	54.296.044	54,296,044



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/ 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		442,826,219,668	258,528,974,327
110	I. Tài sản tài chính		442,395,559,941	258,247,811,274
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	A7.1.	169,349,517,757	28,263,884,415
111.1	1.1. Tiền		160,349,517,757	12,763,884,415
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		9,000,000,000	15,500,000,000
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.3.1	178,448,047,596	43,732,091,500
112	2.			
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3.3	12,000,000,000	4,000,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	16,443,768,821	17,476,642,306
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.3.2	63,982,548,488	96,893,950,835
	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	(600,731,340)
116	6.			
117	7. Các khoản phải thu	A7.4.	1,849,366,841	67,930,677,956
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính			59,671,049,000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,849,366,841	8,259,628,956
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1,849,366,841	8,259,628,956
118	8. Trả trước cho người bán		10,000,000	35,000,000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		310,219,681	286,000,171
122	12. Các khoản phải thu khác	7.3.4	2,090,757	230,295,431
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		430,659,727	281,163,053
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	A7.7.	430,659,727	281,163,053
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9,969,664,981	10,391,131,848
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2,301,129,301	2,301,129,301
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		-	
212	2. Các khoản đầu tư		3,300,000,000	3,300,000,000
212.4	6. Đầu tư dài hạn khác		3,300,000,000	3,300,000,000
213	7. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(998,870,699)	(998,870,699)
220	II. Tài sản cố định		3,287,289,024	1,070,008,707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	A7.5.	3,142,552,908	833,605,947
222	- Nguyên giá		9,185,970,175	8,343,992,841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,043,417,267)	(7,510,386,894)
227	3. Tài sản cố định vô hình	A7.6.	144,736,116	236,402,760
228	- Nguyên giá		4,760,849,180	5,063,946,430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,616,113,064)	(4,827,543,670)
240	IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,000,000	2,871,320,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		4,281,246,656	4,148,673,840
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			360,636,400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	A7.7.	428,691,134	372,132,796
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	A7.8.	3,491,919,122	3,415,904,644
255	5. Tài sản dài hạn khác		360,636,400	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452,795,884,649	268,920,106,175

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		168,796,514,590	83,391,660,387
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		164,693,879,621	81,680,453,028
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	A7.9.	-	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		5,000,000,000	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	A7.12.	95,878,468	92,276,201
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	A7.11.	81,959,103,916	78,959,327,084
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	A7.10.	2,399,536,097	1,392,465,394
323	11. Phải trả người lao động		449,083,334	1,189,934,834
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	A7.13.	67,361,205	27,790,324
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9,090,909	9,090,909
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	A7.14.	74,713,825,692	9,568,282
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4,102,634,969	1,711,207,359
356	14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4,102,634,969	1,711,207,359
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283,999,370,059	185,528,445,788
410	I. Vốn chủ sở hữu		283,999,370,059	185,528,445,788
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252,000,000,000	187,000,000,000
411	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		252,000,000,000	187,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		252,000,000,000	187,000,000,000
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối	A7.15.	31,999,370,059	(1,471,554,212)
417	7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13,877,858,155	(9,980,014,111)
417	7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		18,121,511,904	8,508,459,899
420	II Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		283,999,370,059	185,528,445,788
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		452,795,884,649	268,920,106,175

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
ĐỊNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
	A			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành		25,200,000	18,700,000
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		16,169,840,000	42,597,040,000
	a.	A7.16.		
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		16,169,840,000	42,597,040,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	A7.17.	172,270,130,000	102,287,130,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH			
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	A7.18.	1,274,530,010,000	1,259,955,666,000
	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		704,846,270,000	683,698,116,000
021.1				
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng			
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		559,200,000,000	574,200,000,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88,750,000	88,750,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10,394,990,000	1,968,800,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	A7.19.	1,452,710,000	1,340,980,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,452,710,000	1,340,980,000
				Đồng Việt Nam
026	7. Tiền gửi của khách hàng			
027	7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	A7.20.	30,178,635,875	16,584,189,583
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30,178,635,875	16,584,189,583
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	A7.21.	30,178,635,875	16,584,189,583
031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30,178,635,871	16,584,189,579
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

Người lập

Thế Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
			VND	VND	VND	VND
1	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	7.45.3.	105,631,335,560	116,332,107,172	297,926,138,965	197,003,106,374
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		49,129,427,838	91,772,878,974	191,746,547,533	133,537,160,471
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL		19,418,779,903	264,347,024	77,318,873,223	4,207,427,740
1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		20,363,334,400	9,124,808,550	50,527,993,209	17,704,711,002
1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL		9,347,313,535	82,383,723,400	63,899,681,101	111,625,021,729
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		208,090,957	133,382,194	1,028,373,149	670,402,514
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		570,389,303	500,057,782	2,007,981,601	2,632,150,461
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		1,066,083,535	2,266,153,424	4,976,370,248	6,663,517,808
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
06	1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		54,241,963,965	486,461,726	97,153,702,402	1,432,826,098
07	1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	21,006,407,000	-	51,026,407,000
08	1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
09	1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán		413,561,780	166,766,072	1,002,254,940	694,591,824
10	1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		-	-	-	-
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	7.45.4.	1,818,182	-	10,909,092	346,050,198
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)		105,631,335,560	116,332,107,172	297,926,138,965	197,003,106,374
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	B7.47.	78,966,918,686	104,678,019,559	250,559,804,911	175,393,140,428
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		22,352,112,770	84,534,967,657	145,662,750,671	121,329,073,704
21	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		18,684,481,070	82,160,955,782	107,139,237,077	111,683,447,271
21	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		3,667,631,700	2,374,011,875	38,523,513,594	9,645,626,433
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-	(600,731,340)	-
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		3,411,511,268	(514,595,579)	9,788,109,423	2,317,661,386
27	2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		52,518,138,304	640,463,018	93,691,480,905	2,036,136,070
28	2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	20,355,000,000	-	48,855,000,000
29	2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
30	2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		242,851,493	232,743,016	875,670,127	886,750,813
31	2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		397,350,674	216,635,273	1,049,723,067	703,035,190
32	2.12. Chi phí các dịch vụ khác	7.45.5.	44,954,177	(787,193,826)	92,802,058	(734,516,735)
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác		-	-	-	-
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)		78,966,918,686	104,678,019,559	250,559,804,911	175,393,140,428
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	B7.46.	61,621,848	8,550,474	168,230,580	22,510,682
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý IV năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
42	3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, tiền lãi gửi ngân hàng không cố định		61,621,848	8,550,474	168,230,580	22,510,682
43	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					-
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư					-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)		61,621,848	8,550,474	168,230,580	22,510,682
	IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B7.48.				
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					-
52	4.2. Chi phí lãi vay		8,224,659	10,598,356	26,704,111	31,368,575
53	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					-
54	4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn					-
55	4.5. Chi phí đầu tư khác					234,173,981
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)		8,224,659	10,598,356	26,704,111	265,542,556
61	V CHI PHÍ BÁN HÀNG					
62	VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	B7.50.	2,266,339,954	2,334,465,854	7,885,219,251	6,982,855,328
70	VIII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		24,451,474,109	9,317,573,877	39,622,641,272	*14,384,078,744*
	VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1. Thu nhập khác	B7.51.	944,485	251	80,862,800	1,877
72	8.2. Chi phí khác	B7.52.	581	7,405,222	2,972,707	13,406,366
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		943,904	(7,404,971)	77,890,093	(13,404,489)
90	IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)		24,452,418,013	9,310,168,906	39,700,531,365	14,370,674,255
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		7,756,715,313	2,673,031,237	27,696,051,750	6,311,589,686
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16,695,702,700	6,637,137,669	12,004,479,615	8,059,084,569
100	X CHI PHÍ THUẾ TNDN		368,714,686	58,964,233	6,229,607,094	2,860,027,735
100	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.022.712.924)	58,964,233	3,838,179,484	1,148,820,376
100	10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2,391,427,610		2,391,427,610	1,711,207,359
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		24,083,703,327	9,251,204,673	33,470,924,271	11,510,646,520

Người lập



Thè Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		39,700,531,365	14,370,674,255
2	2 Điều chỉnh cho các khoản:		172,310,272	(219,398,179)
3	- Khấu hao TSCĐ		913,904,383	306,363,932
4	- Các khoản dự phòng (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		(600,731,340)	(534,620,004)
6	- Chi phí lãi vay		27,367,809	31,368,575
7	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(168,230,580)	(22,510,682)
10	3 Tăng các chi phí phi tiền tệ		38,523,513,594	9,645,626,433
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		38,523,513,594	9,645,626,433
18	4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(50,527,993,209)	(17,704,711,002)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(50,527,993,209)	(17,704,711,002)
30	5 Tổng thay đổi vốn lưu động		43,408,905,440	10,019,316,102
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(122,711,476,481)	(9,016,169,081)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM		(8,000,000,000)	7,500,000,000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1,032,873,485	25,967,615,593
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		32,911,402,347	(14,815,610,735)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		59,671,049,000	(59,671,049,000)
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		6,410,262,115	(6,821,667,914)
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(24,219,510)	916,780,397
38	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC			
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		228,204,674	(35,551,108)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(76,014,478)	(100,839,506)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		39,570,881	(11,323,771,232)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(206,055,012)	(401,826,481)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(5,366,520,778)	(907,169,006)
44	(-) Lãi vay đã trả		(27,367,809)	(36,944,603)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		3,024,776,832	77,152,401,934
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2021

47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	2,535,411,997	692,876,209
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	(740,851,500)	879,830,834
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	74,707,859,677	92,276,201
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	298,770,000
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(350,636,400)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71,277,267,462	16,111,507,609
61	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
62	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(359,864,700)	(3,098,244,000)
66	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	168,230,580	22,510,682
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(191,634,120)	(3,075,733,318)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	65,000,000,000	
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		
73	Tiền vay gốc	92,930,000,000	27,090,000,000
73.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
73.2	Tiền vay khác	92,930,000,000	27,090,000,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(87,930,000,000)	(33,390,000,000)
74.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(87,930,000,000)	(33,390,000,000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	70,000,000,000	(6,300,000,000)
90	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	141,085,633,342	6,735,774,291
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	28,263,884,415	21,528,110,124
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	28,263,884,415	21,528,110,124
102.1	- Tiền	12,763,884,415	17,528,110,124
102.2	- Các khoản tương đương tiền	15,500,000,000	4,000,000,000
102.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	169,349,517,757	28,263,884,415
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	169,349,517,757	28,263,884,415
104.1	- Tiền	160,349,517,757	12,763,884,415
104.2	- Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	15,500,000,000
104.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020</u>
	I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1,487,723,406,900	251,077,723,200
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1,308,449,449,900)	(197,646,776,100)
07	7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(165,079,069,068)	(59,360,016,208)
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(600,441,640)	(435,607,761)
12	12 Thu lãi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lãi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2,257,069,693	1,063,822,792
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2,257,069,693)	(1,063,822,792)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		13,594,446,292	(6,364,676,869)
30	II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		16,584,189,583	13,937,888,057
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		16,584,189,583	13,937,888,057
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16,584,189,583	13,937,888,057
40	III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		30,178,635,875	7,573,211,188
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		30,178,635,875	7,573,211,188
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30,178,635,875	7,573,211,188
47	Các khoản tương đương tiền			
48	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thế Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020		Quý IV năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000					187,000,000,000	252,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187,000,000,000	187,000,000,000					187,000,000,000	252,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(8,235,206,766)	7,915,666,732	7,251,656,668	-	24,083,703,327	-	(983,550,098)	31,999,370,059
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(9,992,869,990)	5,809,637,277	500,859,993		9,779,428,237		(9,492,009,997)	15,589,065,514
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1,757,663,224	2,106,029,455	6,750,796,675		14,304,275,090		8,508,459,899	16,410,304,545
Cộng		178,764,793,234	194,915,666,732	7,251,656,668	-	89,083,703,327	-	186,016,449,902	283,999,370,059

Người lập

Thế Thị Minh Hồng

Thế Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Phan Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

1.2 Địa chỉ liên hệ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung gần nhất ngày 15 tháng 10 năm 2021.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 252.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng chẵn), tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán

2. Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05/2008 kết thúc ngày 31/12/2008.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ

4.2.1 . Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...
- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.1.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm giao dịch, kế toán 05 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

4.10.1.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài

4.11.1. chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khớp với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2 Thuế thu nhập cá nhân

- Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.
- Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3 Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiêu từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. **Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:**

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản

4.11.9. **nợ của Công ty chứng khoán:**

a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

4.12.4.

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

- + Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.
- + Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d. Ghi nhận doanh thu khác

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phí phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phân ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phân ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

5.5. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

5.6. Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phân ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	62,168,000	153,017,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	160,287,349,757	12,610,867,415
- Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	15,500,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	9,000,000,000	15,500,000,000
Cộng	169,349,517,757	28,263,884,415

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	16,838,131	7,247,882,732,478
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	16,838,131	7,247,882,732,478
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	58,509,128	1,090,990,006,000
- Cổ phiếu	58,509,128	1,090,990,006,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	178,448,047,596	178,448,047,596	43,732,091,500	43,732,091,500
Cộng	178,448,047,596	178,448,047,596	43,732,091,500	43,732,091,500

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu SPT	22,629,704,000		22,629,704,000	
Trái phiếu TDC			10,000,000,000	
Trái phiếu MBLAND	41,352,844,488		64,264,246,835	
Cộng	63,982,548,488		96,893,950,835	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2021	01/01/2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	12,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	4,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	7,430,639,822		17,240,856,306	
2. Cho vay ứng trước	9,013,128,999		235,786,000	
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	1,849,366,841		8,259,628,956	
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	310,219,681		286,000,171	
5. Phải thu khác	2,090,757		230,295,431	
Cộng	18,605,446,100		26,252,566,864	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

7.3.5. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2021						01/01/2021			
		Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTPL	157,935,108,082	178,448,047,596	20,513,174,846	235,332	178,448,047,596	35,223,631,601	22,160,465,808	8,556,036,795	47,576,896	43,732,091,500
	Cổ phiếu KBC	28,644,016,054	42,564,073,600	13,920,057,546	-	42,564,073,600	3,885,803,467	7,465,594,800	3,579,791,333	-	7,465,594,800
	Cổ phiếu NVB	-	-	-	-	-	25,023,754,538	30,000,000,000	4,976,245,462	-	30,000,000,000
I	Cổ phiếu CSM	135,397	113,400	-	21,997	113,400	135,397	105,600	-	29,797	105,600
	Cổ phiếu DRC	229,455	195,900	-	33,555	195,900	229,455	137,700	-	91,755	137,700
	Cổ phiếu BMP	479,280	299,500	-	179,780	299,500	479,280	313,000	-	166,280	313,000
	Cổ phiếu SGT	25,498,382,700	32,091,500,000	6,593,117,300	-	32,091,500,000	6,313,229,464	6,265,940,400	-	47,289,064	6,265,940,400
2	Trái phiếu	103,791,865,196	103,791,865,196	-	-	103,791,865,196	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	AFS	63,982,548,488	63,982,548,488	-	-	63,982,548,488	96,893,950,835	96,893,950,835	-	-	96,893,950,835
	Cộng	221,917,656,570	242,430,596,084	20,513,174,846	235,332	242,430,596,084	132,117,582,436	119,054,416,643	8,556,036,795	47,576,896	140,626,042,335

A7.4. Các khoản phải thu	31/12/2021	01/01/2021
7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Cộng	1,849,366,841 1,849,366,841	67,930,677,956 67,930,677,956
7.4.2. Phải thu hoạt động Margin Cộng	7,430,639,822 7,430,639,822	17,240,856,306 17,240,856,306
7.4.4. Phải thu khác Cộng	- -	230,295,431 230,295,431
Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi khác		

A7.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2021		6,732,985,568	1,611,007,273		8,343,992,841
- Mua trong kỳ		3,131,184,700			3,131,184,700
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		2,289,207,366			2,289,207,366
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		7,574,962,902	1,611,007,273		9,185,970,175
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021		6,557,207,563	953,179,331		7,510,386,894
- Khấu hao trong kỳ		661,137,007	161,100,732		822,237,739
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,289,207,366			2,289,207,366
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		4,929,137,204	1,114,280,063		6,043,417,267
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ		175,778,005	657,827,942		833,605,947
- Tại ngày cuối kỳ		2,645,825,698	496,727,210		3,142,552,908
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.056.954.202 đồng.

A7.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại 01/01/2021		4,797,177,930	57,216,000	209,552,500	5,063,946,430
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		245,881,250	57,216,000		303,097,250
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		4,551,296,680	-	209,552,500	4,760,849,180
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021		4,560,775,170	57,216,000	209,552,500	4,827,543,670
- Khấu hao trong kỳ		91,666,644			91,666,644
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		245,881,250	57,216,000		303,097,250
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,406,560,564	-	209,552,500	4,616,113,064
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ		236,402,760	-	-	236,402,760
- Tại ngày cuối kỳ		144,736,116	-	-	144,736,116
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
					-

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.505.849.180 đồng.

A7.7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ

31/12/2021

01/01/2021

430,659,727

281,163,053

Cộng

430,659,727

281,163,053

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

31/12/2021

01/01/2021

233,142,559

183,589,099

- Chi phí trả trước dài hạn khác

195,548,575

188,543,697

Cộng

428,691,134

372,132,796

A7.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

31/12/2021

01/01/2021

120,000,000

120,000,000

- Tiền nộp bổ sung

2,000,286,963

2,154,567,916

- Tiền lãi phân bổ trong năm

1,371,632,159

1,141,336,728

Cộng

3,491,919,122

3,415,904,644

A7.9. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,75%	-	26,530,000,000	21,530,000,000	5,000,000,000
Cộng		-	26,530,000,000	21,530,000,000	5,000,000,000

A7.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế giá trị gia tăng

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

(856,820,516)

671,520,778

3,256,356,613

720,944,616

-

-

2,399,536,097

1,392,465,394

A7.11. Phải trả người bán

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Phải trả các đối tượng khác

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

6,885,000,000

81,959,103,916

72,074,327,084

81,959,103,916

78,959,327,084

A7.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.12.1. Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

7.12.2. Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

95,878,468

50,868,555

-

41,407,646

-

41,407,646

A7.13. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả các Sở GDCK
- Chi phí đường truyền, trang web và chi phí hoạt động của c.ty
- Trích trước chi phí điện nước
- Chi phí khác

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

39,618,559

25,512,927

4,645,553

17,453,898

5,643,195

2,277,397

67,361,205

27,790,324

A7.14. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

74,713,825,692

9,568,282

74,713,825,692

9,568,282

A7.15.

Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2021	01/01/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	13,877,858,155	(9,980,014,111)
Lợi nhuận chưa thực hiện	18,121,511,904	8,508,459,899
Cộng	31,999,370,059	(1,471,554,212)

A7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16,169,840,000	42,597,040,000
Cộng	16,169,840,000	42,597,040,000

A7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	172,270,130,000	102,287,130,000
Cộng	172,270,130,000	102,287,130,000

A7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	704,846,270,000	683,698,116,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	559,200,000,000	574,200,000,000
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	88,750,000	88,750,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,394,990,000	1,968,800,000
Cộng	1,274,530,010,000	1,259,955,666,000

A7.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,452,710,000	1,340,980,000
Cộng	1,452,710,000	1,340,980,000

A7.20. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,178,635,875	16,584,189,583
1.1. Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,178,635,875	16,584,189,583
Cộng	30,178,635,875	16,584,189,583

A7.21. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2021	01/01/2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,178,635,875	16,584,189,583
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	30,178,635,871	16,584,189,579
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
Cộng	30,178,635,875	16,584,189,583

A7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các loại phải trả	31/12/2021	01/01/2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin	7,430,639,822	17,240,856,306
1.2. Phải trả gốc margin	7,430,639,822	17,240,856,306
1.2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	7,430,639,822	17,240,856,306
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9,013,128,999	235,786,000
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	9,013,128,999	235,786,000
2.1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	9,013,128,999	235,786,000
Cộng	16,443,768,821	17,476,642,306

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện**B7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

TY
ĂN
HOA
ANK
TP.

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết						13,505,222,629	73,159,625
2	Trái phiếu niêm yết							
3	Trái phiếu chưa niêm yết	8,412,435		3,615,693,075,430	3,614,958,776,597	734,298,833	(43,325,586,483)	(81,969,768,383)
	Tổng cộng	8,412,435	-	3,615,693,075,430	3,614,958,776,597	734,298,833	(29,820,363,854)	(81,896,608,758)

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến quý IV/2021 là 29.820.363.854 đồng chưa bao gồm các khoản lỗ cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Tính đến hết Quý IV/2021 kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính này (đã bao gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) là: 34.079.317.247 đồng

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	54,143,242,886	74,656,182,400	(20,512,939,514)	-	(20,512,939,514)
1	Cổ phiếu niêm yết					
	KBC	28,644,016,054	42,564,073,600	(13,920,057,546)	-	(13,920,057,546)
	CSM	135,397	113,400	21,997	-	21,997
	DRC	229,455	195,900	33,555	-	33,555
	BMP	479,280	299,500	179,780	-	179,780
	SGT	25,498,382,700	32,091,500,000	(6,593,117,300)	-	(6,593,117,300)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết	103,731,865,196	103,731,865,196			
5	Công cụ thị trường tiền tệ					



STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS	63,982,548,488	63,982,548,488			
	Cộng	118,125,791,374	138,638,730,888	(20,512,939,514)	-	(20,512,939,514)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	9,347,313,535	82,383,723,400
b. Từ tài sản tài chính HTM	208,090,957	133,382,194
c. Từ Các khoản cho vay	570,389,303	500,057,782
d. Từ AFS	1,066,083,535	2,266,153,424
Cộng	11,191,877,330	85,283,316,800

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	1,818,182	10,909,092	-
	Cộng	1,818,182	10,909,092	-

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	44,954,177	92,802,058	(787,193,826)
	Cộng	44,954,177	92,802,058	(787,193,826)

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	61,621,848	168,230,580	8,550,474
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			-
	Cộng	61,621,848	168,230,580	8,550,474

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	52,518,138,304	93,691,480,905	640,463,018
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	242,851,493	875,670,127	232,743,016
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	397,350,674	1,049,723,067	216,635,273
5	Chi phí dịch vụ khác	44,954,177	92,802,058	(787,193,826)
6	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng	53,203,294,648	95,709,676,157	20,657,647,481

B7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	8,224,659	26,704,111	10,598,356
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	8,224,659	26,704,111	10,598,356

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,345,107,992	4,410,341,193	1,251,139,842
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	52,074,000	211,534,500	47,763,750
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	40,510,383	119,147,294	22,302,867
4	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	46,345,182	181,172,379	47,720,184
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000	287,337,254
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	606,424,311	2,341,687,514	511,602,049
7	Chi phí khác	175,878,086	618,336,371	166,599,908
	Cộng	2,266,339,954	7,885,219,251	2,334,465,854

B7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	115	186	251
2	Chênh lệch lãi nhượng bán thanh lý tài sản	909,091	7,486,364	-
3	Lãi phạt quá hạn theo Hợp đồng và các khoản khác	35,279	73,376,250	
	Cộng	944,485	80,862,800	251

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	581	1,938	7,405,222
2	Chênh lệch lỗ nhượng bán thanh lý tài sản			
3	Các khoản chi phí khác	-	2,970,769	
	Cộng	581	2,972,707	7,405,222

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2021	01/01/2021
1	Các khoản phải thu	902,409,401	902,409,401
2	Các khoản trả trước cho người bán		
	Cộng	902,409,401	902,409,401

D.7.56.11. Chứng khoán chưa lưu ký của CTCK		31/12/2021	01/01/2021
	- Chi tiết theo năm		
	. Loại <= năm:		
	. Loại >= 1 năm	172,270,130,000	102,287,130,000
	Cộng	172,270,130,000	102,287,130,000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/12/2021	01/01/2021
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	30,178,635,875	16,584,189,583
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	30,178,635,875	16,584,189,583

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

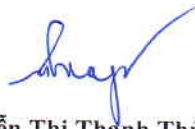
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.

Người lập



Thè Thị Minh Hồng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

